

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, xanh,
thông minh, bền vững giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến 2035

Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 29/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung mắc ca, cà phê, trong đó: diện tích cây mắc ca tăng từ 265 ha lên 12.360 ha (tăng 46 lần), diện tích cây cà phê tăng từ 3.220 ha lên 8.140 ha (tăng 2,5 lần). An ninh lương thực được bảo đảm; tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,5%. Các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai toàn diện: số xã (cũ) đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới đạt 53/115 xã, 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 3,75%.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, phát triển nông nghiệp, nông thôn còn bộc lộ nhiều hạn chế: Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thiếu bền vững; giá trị sản xuất chưa cao; tổ chức sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa theo quy mô sản xuất hàng hóa gắn với chế biến sâu; chưa hình thành vùng nguyên liệu lớn gắn với cây trồng chủ lực; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Xây dựng nông thôn mới chưa bền vững; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên, một phần xuất phát từ nguyên nhân khách quan, song chủ yếu vẫn là do các yếu tố chủ quan như: một số cấp ủy, chính quyền chưa phát huy đầy đủ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và tính quyết liệt trong tổ chức triển khai thực hiện; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp có lúc, có nơi chưa chặt chẽ; việc xác định đối tượng thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tại một số địa phương còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; chưa xác định rõ đối tượng ưu tiên để tập trung nguồn lực, dẫn đến hiệu quả chuyển đổi mô hình sản xuất và phát triển các sản phẩm chủ lực chưa cao; thủ tục hành chính còn rườm rà...

Để phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh và cụ thể hóa định hướng về phát triển nông nghiệp tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 16/10/2025 của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết về

cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, xanh, thông minh, bền vững giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến 2035, với các nội dung sau:

I- QUAN ĐIỂM

1. Phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền với người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, cận nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị gắn trách nhiệm của người đứng đầu với tinh thần sát sao, quyết liệt, tâm huyết, trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá.

2. Cấp xã là đơn vị triển khai trực tiếp, đóng vai trò quyết định; doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân là chủ thể phát triển; Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, định hướng, hỗ trợ.

3. Khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế của tỉnh (về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng) nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, thúc đẩy liên kết chặt chẽ “6 nhà”; hình thành các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn; chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp.

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, thương mại điện tử, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn để hình thành nền sản xuất nông nghiệp xanh, thông minh, bền vững.

II- MỤC TIÊU

1. **Mục tiêu chung:** Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, xanh, thông minh, bền vững. Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản; bảo vệ môi trường; tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu nông sản Điện Biên.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 5%/năm.

- Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung khoảng 70.000 ha gồm: 40.000 ha mắc ca, trên 20.000 ha cà phê, 3.000 ha cây ăn quả (dứa, chanh leo), 6.500 ha rau màu. 25% số xã có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đạt 2.000 ha/xã trở lên. Đưa Điện Biên thành tỉnh có diện tích mắc ca lớn nhất cả nước, cà phê Arabica thứ 2 cả nước.

- 50.000 ha vùng trồng được xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý bằng công nghệ số, trong đó 300 ha được ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất nông nghiệp thông minh

- Tốc độ tăng đàn gia súc bình quân đạt 4,5%/năm.

- Phát triển mới 1.000 ha cây dược liệu; nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 47%.

- Có 1.000 Hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp. Phát triển mới 200 sản phẩm OCOP đạt chứng nhận 3 sao trở lên; 2 sản phẩm nông sản được công nhận đạt thương hiệu quốc gia; 02 sản phẩm được xuất khẩu.

- Có 200 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thuộc lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có 5 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng 05 nhà máy chế biến mắc ca, cà phê, hoa quả; 10 trang trại chăn nuôi tập trung, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, nhà máy sản xuất phân bón.

- 50.000 ha đất canh tác được đảm bảo nước tưới chủ động, nâng tổng dung tích của các hồ chứa nước lên trên 120 triệu m³; 20.000 ha đất canh tác được đầu tư hạ tầng vùng trồng, giao thông nội đồng.

- Thành lập Viện nghiên cứu Nông lâm nghiệp tỉnh; số hoá dữ liệu vùng trồng; Xây dựng AI chuyên đề phục vụ nông lâm nghiệp Điện Biên.

3. Định hướng đến năm 2035: Duy trì và mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đạt 100.000 ha; 100% các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được xây dựng cơ sở dữ liệu, được cấp nước tưới chủ động, được đầu tư hạ tầng vùng trồng, giao thông nội đồng; 60% số xã có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đạt 2.000 ha/xã trở lên.

III- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

Kiên quyết chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích đất kém hiệu quả, trong đó: thực hiện chuyển đổi trên đất nương kém hiệu quả sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao như: mắc ca, cà phê, dứa và cây ăn quả; chuyển đổi diện tích lúa nước một vụ, hai vụ hiệu quả thấp sang trồng các cây ngắn ngày, cây có giá trị kinh tế cao như chanh leo, dứa, hoa, rau, cây màu, dược liệu... phù hợp với điều kiện từng vùng.

1.1. Cây cà phê: Quản lý, chăm sóc tốt diện tích hiện có; mở rộng diện tích tại các vùng có điều kiện phù hợp, tái canh diện tích cà phê già cỗi, kém hiệu quả. Đẩy mạnh gieo ươm giống từ cây đầu dòng, trồng xen với cây mắc ca và cây ăn quả. Xây dựng nhà máy chế biến tại các xã: Tuần Giáo, Na Son, Nà Hỳ,...

Các xã phát triển trên 1.000 ha gồm: Mường Ảng, Quài Tở, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Xa Dung,...;

Các xã phát triển từ 500 ha đến 1.000 ha: Nà Tấu, Búng Lao, Na Son, Pú Nhi, Mường Luân, Tuần Giáo, Nà Hỳ, Si Pa Phìn, Sín Chải, Nậm Kè, Mường Chà, Sáng Nhè,...;

Các xã phát triển từ 300 ha đến dưới 500 ha: Mường Lạn, Tà Dình, Phình Giàng, Na Sang, Mường Pồn, Quảng Lâm,... Các xã còn lại: dưới 300 ha.

1.2. Cây mắc ca: Quản lý, chăm sóc tốt diện tích hiện có; mở rộng diện tích tại các vùng có điều kiện phù hợp thông qua hai hình thức: doanh nghiệp liên kết với người dân hoặc thuê đất để trồng mắc ca; trồng xen với cây cà phê. Xây dựng nhà máy chế biến tại các xã: Chiềng Sinh, Thanh Yên, Mường Nhé,...

Các xã phát triển trên 1.000 ha: Na Son, Mường Luân, Mường Nhà, Tuần Giáo, Quài Tở, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Sín Thầu, Mường Nhé,...

Các xã phát triển từ 500 ha đến 1.000 ha: Mường Pồn, Thanh Nưa, Núa Ngam, Mường Ảng, Mường Toong, Nậm Kè, Mường Chà, Chà Tở, Si Pa Phìn, Sáng Nhè, Mường Phăng, Xa Dung, Pu Nhi, Tà Dinh, Phình Giàng, Na Sang, Mường Tùng, Nậm Nèn, Quảng Lâm, Tủa Chùa,...; các xã còn lại: Dưới 500 ha.

1.3. Cây ăn quả: Duy trì diện tích cây ăn quả hiện có, thực hiện ghép cải tạo đối với vườn già cỗi để cải thiện năng suất. Tiếp tục mở rộng diện tích trồng dứa và chanh leo theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Xây dựng nhà máy chế biến tại các xã: Quài Tở, Mường Nhà, Na Sang.

Vùng trồng dứa tập trung tại các xã: Mường Pồn, Mường Nhà, Núa Ngam, Sam Mứn, Pú Nhung, Na Sang,...

Vùng trồng chanh leo tập trung: Chuyển đổi các diện tích lúa một vụ, lúa 2 vụ kém hiệu quả để phát triển chanh leo tại các xã: Si Pa Phìn, Mường Pồn, Thanh Nưa, Thanh An, Thanh Yên, Sam Mứn, Mường Lạn, Tuần Giáo, Quài Tở, Mường Mùn, Pú Nhung,...

1.4. Rau, màu: Phát triển sản xuất rau, màu theo hướng hàng hóa tập trung, gắn với lợi thế từng vùng; cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và một phần xuất ra ngoài tỉnh. Đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất an toàn, VietGAP, hữu cơ... Hình thành vùng sản xuất tập trung, trọng tâm tại các xã, phường: Thanh Nưa, Thanh An, Thanh Yên, Sam Mứn, Núa Ngam, Nà Tấu, Tà Dinh, Na Sang, Si Pa Phìn, Tuần Giáo, Quài Tở, Mường Lay, Mường Thanh,...

1.5. Xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia: Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản quốc gia đối với sản phẩm cà phê, mắc ca... chuẩn hóa quy trình sản xuất, chế biến theo các tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu đối với từng thị trường; hỗ trợ bảo hộ nhãn hiệu, xúc tiến thương mại và kết nối kênh phân phối ngoài nước, giúp gia tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm.

1.6. Giao chỉ tiêu phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tối thiểu cho các xã, phường tại phụ lục kèm theo Nghị quyết; khuyến khích các xã, phường thực hiện vượt chỉ tiêu được giao.

2. Phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP

- Cây chè Shan: Cải tạo và phát triển vùng chè, nâng cao năng suất, chất lượng theo hướng canh tác hữu cơ, an toàn. Bảo tồn, phát huy giá trị cây chè cổ

thụ, chè cây cao gắn với khai thác giá trị kinh tế, văn hóa - lịch sử và du lịch tại các xã: Mường Lạn, Sính Phình, Sín Chải, Na Sang, Mường Tùng, Pa Ham...

- Các sản phẩm đặc sản khác: Mở rộng diện tích, nâng cao sản lượng tại vùng có lợi thế bản địa cao và các khu vực lân cận: khoai sọ (Tủa Chùa, Sín Chải, Sính Phình, Tủa Thàng, Xá Nhè, Xa Dung...), bí xanh (Tỉa Đình, Mường Luân), lạc đỏ (Na Son, Phình Giàng...), mật ong, vịt cổ xanh, gà xương đen, dược liệu... xây dựng sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP cho các sản phẩm đặc sản bản địa.

- Phát triển sản phẩm OCOP: Duy trì, nâng hạng các sản phẩm OCOP hiện có. Tập trung phát triển các sản phẩm OCOP mới. Giao chỉ tiêu phát triển các sản phẩm OCOP tối thiểu cho các xã, phường tại phụ lục kèm theo Nghị quyết; khuyến khích các xã, phường thực hiện vượt chỉ tiêu được giao.

3. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung theo hướng an toàn, hiệu quả

Phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm theo hình thức trang trại, gia trại tập trung, gắn với sản xuất thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ. Phát triển chăn nuôi tập trung tại các xã Mường Pồn, Na Sang, Búng Lao, Núa Ngam, Chiềng Sinh và các địa bàn phù hợp khác; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức từ chăn thả trâu, bò tự do sang nuôi nhốt.

4. Phát triển kinh tế lâm nghiệp

Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên hiện có, phục hồi và tái sinh rừng (trồng cây bản địa, đa tầng), phát triển sinh kế bền vững dưới tán rừng (du lịch sinh thái, dược liệu), bảo vệ đa dạng sinh học, tăng khả năng phòng hộ, bảo đảm an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường, hạn chế lũ quét, sạt lở đất; nghiên cứu, hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng, giúp gia tăng giá trị kinh tế từ rừng và bảo vệ, phát triển rừng bền vững.

Phát triển mới vùng sản xuất tập trung khoảng 1.000 ha các loại cây dược liệu phù hợp với khí hậu, địa hình của các xã. Tập trung phát triển các loại cây dược liệu quý như Thất diệp nhất chi hoa, sâm... tại các xã Quài Tở, Sín Thầu, Na Sang, Mường Tùng; vùng dược liệu sa nhân, hoàng tinh hoa trắng, đẳng sâm, đương quy, bình vôi... tại các xã Quài Tở, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, xã Tuần Giáo, Nà Tấu, Mường Lạn, Mường Ảng...

5. Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp thông minh

Ưu tiên nguồn lực tập trung hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp gắn với các sản phẩm chủ lực như cà phê, mắc ca, dứa, chanh leo... trong việc tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nhân lực, bảo hộ sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc.

Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong nông nghiệp; xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu vùng trồng, nhật ký sản xuất điện tử và truy xuất

nguồn gốc đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Khai thác, sử dụng hiệu quả các chỉ dẫn địa lý đã được chứng nhận đối với các sản phẩm cà phê, chè...; đăng ký chứng nhận nhãn hiệu tập thể đối với sản phẩm dưa, chanh leo, rau.... Ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất nông nghiệp, gồm cơ sở dữ liệu số hóa gắn với bản đồ GIS, cảm biến IoT, trí tuệ nhân tạo (AI).

Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản thông qua tăng cường xúc tiến thương mại quốc tế, phát triển thương mại điện tử và các nền tảng số nhằm kết nối trực tiếp với đối tác nước ngoài.

Thành lập Viện nghiên cứu Nông lâm nghiệp tỉnh trên cơ sở liên kết, sử dụng nguồn lực sẵn có tại các đơn vị như: Trường Cao đẳng Điện Biên, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Điện Biên... để nghiên cứu các loại giống mới phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh, phân tích đánh giá chất lượng nông sản phục vụ phát triển sản xuất và xây dựng thương hiệu nông sản địa phương.

6. Tổ chức phát triển sản xuất

Kiến tạo hệ thống khuyến nông theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khuyến nông cấp xã, cộng tác viên khuyến nông thôn, bản.

Thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác tại các thôn, bản; rà soát, tổ chức lại các hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động kém hiệu quả, làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp và đơn vị chủ trì liên kết để phát triển vùng nguyên liệu.

Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sử dụng đất; tăng tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học và các vật tư nông nghiệp thân thiện môi trường, giảm dần hóa chất trong sản xuất; phát triển hệ thống cơ sở sản xuất, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi bảo đảm chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa và nhu cầu thị trường.

7. Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất

Quy hoạch hệ thống hồ chứa trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo vững chắc an ninh nguồn nước với tầm nhìn dài hạn. Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên bố trí các nguồn lực kịp thời đầu tư xây dựng mới hồ chứa với quy mô phù hợp nhằm tăng khả năng trữ nước, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp với tổng dung tích trên 60 triệu m³.

Đầu tư các hạ tầng nông nghiệp thiết yếu gồm: Hạ tầng giao thông vùng sản xuất; điện - nước - viễn thông phục vụ nông nghiệp công nghệ cao; cơ sở giống và chuyển giao công nghệ; hạ tầng chế biến, bảo quản sau thu hoạch; hạ tầng dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số....

8. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với du lịch

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm. Phát triển du lịch nông nghiệp theo từng vùng sinh thái và sản phẩm đặc trưng: Vùng

lòng chảo Điện Biên tập trung sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn với lúa gạo đặc sản, rau màu, hoa và trải nghiệm canh tác nông nghiệp kết hợp du lịch lịch sử; các xã: Tủa Chùa, Tủa Thàng, Mường Nhé, Sín Thầu, Na Sang, Mường Tùng, Pa Ham, Mường Chà, Mường Ảng, Quài Tở, Chiềng Sinh,... phát triển du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm nông nghiệp gắn với các sản phẩm: chè, cà phê, mắc ca, rau, hoa....; các xã: Mường Phăng, Sín Thầu, Mường Nhé...phát triển du lịch sinh thái, khám phá tự nhiên tại các khu rừng đặc dụng Mường Phăng, Mường Nhé....

9. Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư vào nông nghiệp

- Tạo điều kiện tối đa về đất đai, chính sách để thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, trồng rừng, xây dựng nhà máy chế biến mắc ca, cà phê, hoa quả, trang trại chăn nuôi, nhà máy chế biến thức ăn, phân bón. Hàng năm tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp. Rà soát quỹ đất, đặc biệt là các diện tích đất do nhà nước quản lý, xác định các vị trí đặt nhà máy, trang trại và cập nhật vào quy hoạch tỉnh. Thu hút đầu tư các khu, cụm công nghiệp tại các khu vực trung tâm vùng nguyên liệu (xã Tuần Giáo, xã Mường Ảng, xã Thanh Yên,...).

- Hỗ trợ đưa nông sản vào các chuỗi siêu thị lớn và chuỗi cung ứng bền vững: Tăng cường kết nối với các hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối và doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước để tiêu thụ nông sản địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuẩn hóa quy trình sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, thực hiện truy xuất nguồn gốc, cấp mã vùng trồng và cơ sở đóng gói; từng bước hình thành chuỗi cung ứng khép kín, ổn định từ sản xuất đến tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo đầu ra bền vững cho nông sản.

IV. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Giao chỉ tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển sản phẩm OCOP cụ thể cho từng xã gắn với trách nhiệm của người đứng đầu, ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các địa phương có quyết tâm cao; đồng thời đưa vào các tiêu chí cứng để đánh giá cán bộ theo Quy định số 366-QĐ/TW của Trung ương và Quy định của Tỉnh ủy. Thành lập Ban Chỉ đạo cơ cấu lại ngành nông nghiệp ở cấp tỉnh và cấp xã, phân công từng đồng chí ủy viên ban thường vụ tỉnh ủy phụ trách các xã, phân công từng đồng chí ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy xã phụ trách các thôn, bản.

2. Giải pháp về tuyên truyền: Tích cực tuyên truyền vận động nhân dân tham gia thực hiện việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, như: Thông qua hội nghị, họp thôn, bản; các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng. Công tác tuyên truyền phải được triển khai chủ động, thường xuyên, nội dung cụ thể, thiết thực, bảo đảm lan tỏa sâu rộng đến tận cơ sở và người dân, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Giải pháp về chính sách: Nghiên cứu, tham mưu ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, các chuỗi liên kết, xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (về đất đai; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại); hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất nông nghiệp thông minh.

4. Giải pháp về quy hoạch: Rà soát, điều chỉnh phân loại rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên đến năm 2030, quy hoạch sử dụng đất để đảm bảo quỹ đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quỹ đất xây dựng hạ tầng vùng trồng, nhà máy chế biến, trang trại chăn nuôi tập trung; xác định rõ các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; cập nhật vào quy hoạch tỉnh.

5. Giải pháp về nguồn lực

Ưu tiên bố trí kịp thời từ các nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết:

- Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với các đối tượng chủ lực thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp; đầu tư hạ tầng vùng trồng, giao thông nội đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ các cơ chế, chính sách đặc thù. Nguồn kinh phí khuyến nông triển khai mô hình, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu vùng trồng, chuyển đổi số và thực hiện các nhiệm vụ khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp...

- Nguồn vốn đầu tư công tập trung đầu tư xây dựng hồ chứa nước giai đoạn 2026-2030 với quy mô phù hợp, trong đó: vốn ODA (Jica, AFD) đầu tư 05 hồ; vốn ngân sách Trung ương do tỉnh quản lý đầu tư 01 hồ; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đầu tư 06 hồ.

- Nguồn vốn tín dụng chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác. Nguồn vốn doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư thực hiện phát triển vùng nguyên liệu và hạ tầng phục sản xuất, chế biến; vốn của hợp tác xã, người dân tham gia cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy tổ chức nghiên cứu, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết này phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị để lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện bảo đảm các mục tiêu đề ra. Hoàn thành trước ngày **20/01/2026**.

2. Đảng ủy UBND tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết, xác định rõ tiến độ triển khai, mục tiêu cần đạt được từng quý và từng năm để thực hiện thành công mục tiêu Nghị quyết. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện; tham mưu Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy sơ kết, tổng kết; báo cáo,

đề xuất Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy những vấn đề cần lãnh đạo, chỉ đạo.

3. Đảng ủy HĐND tỉnh lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, xanh, thông minh, bền vững; tăng cường giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Đảng ủy MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội; vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia thực hiện Nghị quyết.

5. Đảng ủy xã, phường xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết, xác định rõ tiến độ triển khai, mục tiêu cần đạt được từng năm để thực hiện thành công mục tiêu Nghị quyết; tăng cường kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trên địa bàn.

6. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí truyền thông của tỉnh phối hợp với các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Điện Biên theo hướng hàng hóa tập trung, xanh, thông minh, bền vững; phát huy hiệu quả các nền tảng truyền thông để lan tỏa rộng rãi tinh thần và những nội dung quan trọng của Nghị quyết này, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân.

7. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành chương trình hoặc kế hoạch về công tác kiểm tra, giám sát chuyên đề việc thực hiện Nghị quyết này; thường xuyên giám sát, đôn đốc và định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết quả giám sát.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương, } (báo cáo)
- Văn phòng Trung ương, }
- Đảng ủy Bộ Nông nghiệp và Môi trường,
- Đảng ủy Bộ Tài chính (p/h),
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Trần Tiến Dũng

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2030
TỈNH ỦY Mục tiêu phát triển vùng trồng cây cà phê

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11-NQ/TU ngày 31/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030									
			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế
	Toàn tỉnh	8,133.51	5,001.49	13,135	2,035	15,170	820	15,990	2,920	18,910	1,990	20,900
1	Mường Pôn	8.50	41.50	50	50	100	50	150	50	200	100	300
2	Thanh Nua	56.00	44.00	100	20	120	30	150	10	160	40	200
3	Thanh An		-		-		-		-		-	
4	Thanh Yên		-		-		-		-		-	
5	Sam Mứn		-		-		-		-		-	
6	Núa Ngam		-		-		-		-		-	
7	Mường Nhà	10.00	10.00	20	20	40	20	60	20	80	20	100
8	Mường Ảng	1,760.57	39.43	1,800	50	1,850	50	1,900	50	1,950	50	2,000
9	Nà Tấu	323.57	76.43	400	100	500	50	550	30	580	20	600
10	Búng Lao	762.58	7.42	770	5	775	5	780	5	785	15	800
11	Mường Lạn	339.47	10.53	350	10	360	10	370	10	380	20	400
12	Tuần Giáo	609.02	140.98	750	50	800	50	850	50	900	100	1,000
13	Quài Tờ	1,635.18	264.82	1,900	200	2,100	100	2,200	100	2,300	200	2,500
14	Mường Mùn	511.45	688.55	1,200	300	900	100	1,000	200	1,200	100	1,300
15	Pú Nhung	478.52	421.48	900	50	950	50	1,000	100	1,100	100	1,200
16	Chiềng Sinh	324.06	725.94	1,050	150	1,200	-	1,200	-	1,200	-	1,200
17	Mường Nhé	25.00	5.00	30	-	30	-	30	-	30	-	30
18	Sín Thầu		-		-		-		-		-	
19	Mường Toong		200.00	200	-	200	-	200	-	200	-	200
20	Nậm Kè	2.20	347.80	350	50	400	50	450	30	480	20	500
21	Quảng Lâm		100.00	100	50	150	50	200	50	250	50	300
22	Nà Hỳ	46.60	203.40	250	50	300	100	400	50	450	50	500
23	Mường Chà		200.00	200	200	400	200	600	200	800	200	1,000
24	Nà Bùng	12.50	7.50	20	-	20	-	20	-	20	-	20
25	Chà Tờ		-		-		-		-		-	
26	Si Pa Phìn		100.00	100	300	400	100	500	50	550	50	500
27	Tủa Chùa	61.88	38.12	100	25	125	25	150	25	175	25	200
28	Sín Chải		100.00	100	100	200	100	300	100	400	100	500
29	Sính Phình		-		-		-		-		-	
30	Tủa Thàng	4.00	146.00	150	-	150	-	150	-	150	-	150
31	Sáng Nhè	228.50	71.50	300	100	400	50	450	30	480	20	500
32	Mường Phăng	51.30	8.70	60	40	100	-	100	-	100	-	100
33	Phường Điện Biên Phủ		-		-		-		-		-	
34	Phường Mường Thanh		-		-		-		-		-	
35	Na Son	58.05	41.95	100	100	200	100	300	100	400	100	500
36	Xa Dung	253.04	446.96	700	200	900	790	110	1,190	1,300	200	1,500
37	Pu Nhi	214.49	35.51	250	50	300	50	350	50	400	100	500
38	Mường Luân	189.00	311.00	500	200	700	100	800	100	900	100	1,000
39	Tia Dình	98.67	1.33	100	50	150	50	200	100	300	100	400
40	Phình Giàng	37.99	62.01	100	50	150	50	200	100	300	100	400
41	Na Sang	26.20	73.80	100	50	150	50	200	100	300	100	400
42	Mường Tùng		-		-		-		-		-	
43	Pa Ham	5.17	29.83	35	15	50	20	70	20	90	10	100
44	Nậm Nèn		-		-		-		-		-	
45	Phường Mường Lay		-		-		-		-		-	



ĐÌNH HƯƠNG PHẦN VÙNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2030

Mục tiêu phát triển vùng trồng cây mắc ca

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11-NQ/TU ngày 31/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030									
			Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế	Tăng thêm	Lũy kế
	Toàn tỉnh	12,360.8	2,499.2	14,860	10,025	24,885	5,990	30,875	4,800	35,675	4,325	40,000
1	Mường Pôn	123.63	26.4	150	350	500	300	800	100	900	100	1,000
2	Thanh Nưa	321.68	58.3	380	220	600	200	800	100	900	100	1,000
3	Thanh An	89.39	10.6	100	50	150	20	170	20	190	10	200
4	Thanh Yên	0.65	19.4	20	30	50	20	70	20	90	10	100
5	Sam Mứn		20.0	20	130	150	50	200	50	250	50	300
6	Núa Ngam	154.07	25.9	180	70	250	100	350	100	450	50	500
7	Mường Nhà	1,085.38	114.6	1,200	400	1,600	100	1,700	100	1,800	200	2,000
8	Mường Ảng	9.68	40.3	50	250	300	50	350	100	450	50	500
9	Nà Tấu	223.80	36.2	260	40	300	-	300	-	300	-	300
10	Búng Lao	291.02	59.0	350	250	600	100	700	200	900	100	1,000
11	Mường Lạn	7.80	52.2	60	90	150	50	200	50	250	50	300
12	Tuần Giáo	2,396.30	103.7	2,500	200	2,700	100	2,800	100	2,900	100	3,000
13	Quài Tờ	1,228.80	21.2	1,250	350	1,600	100	1,700	100	1,800	200	2,000
14	Mường Mùn	1,341.22	58.8	1,400	200	1,600	100	1,700	200	1,900	100	2,000
15	Pú Nhung	1,111.57	88.4	1,200	300	1,500	300	1,800	100	1,900	100	2,000
16	Chiềng Sinh	892.81	7.2	900	1,600	2,500	500	3,000	300	3,300	300	3,600
17	Mường Nhé	5.12	294.9	300	500	800	400	1,200	100	1,300	200	1,500
18	Sín Thầu	429.83	270.2	700	800	1,500	300	1,800	100	1,900	100	2,000
19	Mường Toong	2.62	97.4	100	400	500	200	700	200	900	100	1,000
20	Nậm Kè	1.00	19.0	20	180	200	100	300	100	400	100	500
21	Quảng Lâm	1.48	48.5	50	150	200	100	300	100	400	100	500
22	Nà Hỳ	41.64	8.4	50	50	100	50	150	30	180	20	200
23	Mường Chà		20.0	20	180	200	100	300	100	400	100	500
24	Nà Búng	50.66	4.3	55	45	100	50	150	10	160	40	200
25	Chà Tờ		50.0	50	450	500	200	700	200	900	100	1,000
26	Sí Pa Phìn		50.0	50	450	500	200	700	200	900	100	1,000
27	Tùa Chùa	190.46	9.5	200	100	300	100	400	50	450	50	500
28	Sín Chải		20.0	20	60	80	40	120	10	130	25	155
29	Sính Phình		20.0	20	80	100	50	150	10	160	40	200
30	Tùa Thàng		20.0	20	80	100	50	150	10	160	40	200
31	Sáng Nhè	547.15	2.9	550	50	600	50	650	100	750	50	800
32	Mường Phăng	260.65	9.4	270	80	350	50	400	50	450	50	500
33	Phường Điện Biên Phủ	169.27	0.7	170	-	170	-	170	-	170	-	170
34	Phường Mường Thanh	173.96	1.0	175	-	175	-	175	-	175	-	175
35	Na Son	610	40.0	650	550	1,200	400	1,600	200	1,800	200	2,000
36	Xa Dung	3.31	16.7	20	130	150	100	250	150	400	150	550
37	Pu Nhi	533.68	66.3	600	100	700	100	800	100	900	100	1,000
38	Mường Luân	28.45	221.6	250	250	500	500	1,000	500	1,500	500	2,000
39	Tìia Đình	21.49	8.5	30	120	150	100	250	100	350	150	500
40	Phình Giàng	12.22	137.8	150	100	250	100	350	100	450	50	500
41	Na Sang		100.0	100	200	300	200	500	200	700	150	850
42	Mường Tùng		50.0	50	100	150	100	250	150	400	100	500
43	Pa Ham		50.0	50	50	100	50	150	10	160	40	200
44	Nậm Nèn		100.0	100	160	260	160	420	180	600	100	700
45	Phường Mường Lay		20.0	20	80	100	50	150	100	250	50	300

Handwritten signature

ĐÌNH HƯƠNG PHÂN VÙNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2030

Mục tiêu phát triển vùng trồng cây ăn quả

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 31/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2030	
		Cây dứa	Cây chanh leo	Cây dứa	Cây chanh leo
	Toàn tỉnh	774	19	2,500	500
1	Xã Mường Pồn	9.50		100	30
2	Xã Thanh Nưa		2.13	50	30
3	Xã Thanh An		0.05		20
4	Xã Thanh Yên		0.45		20
5	Xã Sam Mứn	5.00	0.05	100	20
6	Xã Núa Ngam	1.60		400	
7	Xã Mường Nhà	256.50		600	20
8	Xã Mường Ảng				25
9	Xã Nà Tấu			50	25
10	Xã Búng Lao	30.00		50	25
11	Xã Mường Lạn			30	30
12	Xã Tuần Giáo				30
13	Xã Quài Tở				30
14	Xã Mường Mùn	11.88		20	30
15	Xã Pú Nhung	82.40		150	30
16	Xã Chiềng Sinh				
17	Xã Mường Nhé				
18	Xã Sín Thầu				
19	Xã Mường Toong	13.84			
20	Xã Nậm Kè				
21	Xã Quảng Lâm				
22	Xã Nà Hỳ	17.70			
23	Xã Mường Chà	4.92			
24	Xã Nà Búng	1.50			
25	Xã Chà Tở	1.80			
26	Xã Si Pa Phìn	4.30	5.00		75
27	Xã Tủa Chùa				
28	Xã Sín Chải				
29	Xã Sính Phình		10.60		
30	Xã Tủa Thàng				
31	Xã Sáng Nhè				
32	Xã Mường Phăng				20
33	Phường Điện Biên Phủ				20
34	Phường Mường Thanh		0.52		20
35	Xã Na Son			100	
36	Xã Xa Dung				
37	Xã Pu Nhi				
38	Xã Mường Luân				
39	Xã Tìa Dình	5.50		50	
40	Xã Phình Giàng	31.00		50	
41	Xã Na Sang	296.35		750	
42	Xã Mường Tùng				
43	Xã Pa Ham				
44	Xã Nậm Nèn				
45	Phường Mường Lay				

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2030

Mục tiêu phát triển vùng sản xuất rau, màu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11-NQ/TU, ngày 31/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030
	Toàn tỉnh	5588.22	6500
1	Xã Mường Pồn	100	150
2	Xã Thanh Nua	700	700
3	Xã Thanh An	300	400
4	Xã Thanh Yên	500	700
5	Xã Sam Mứn	250	500
6	Xã Núa Ngam	250	300
7	Xã Mường Nhà	100	130
8	Xã Mường Ảng	50	100
9	Xã Nà Tấu	100	115
10	Xã Búng Lao	100	130
11	Xã Mường Lạn	70	70
12	Xã Tuần Giáo	100	120
13	Xã Quài Tở	120	150
14	Xã Mường Mùn	100	100
15	Xã Pú Nhung	90	100
16	Xã Chiềng Sinh	90	110
17	Xã Mường Nhé	187.6	110
18	Xã Sín Thầu	40	45
19	Xã Mường Toong	336.8	340
20	Xã Nậm Kè	40	45
21	Xã Quảng Lâm	40	45
22	Xã Nà Hỳ	80	85
23	Xã Mường Chà	80	85
24	Xã Nà Búng	40	45
25	Xã Chà Tở	40	45
26	Xã Si Pa Phìn	110	110
27	Xã Tủa Chùa	100	100
28	Xã Sín Chải	120	120
29	Xã Sính Phình	120	120
30	Xã Tủa Thàng	85	90
31	Xã Sáng Nhè	100	100
32	Xã Mường Phăng	100	100
33	Phường Điện Biên Phủ	50	50
34	Phường Mường Thanh	150	200
35	Xã Na Son	45	50

TR

TT	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030
36	Xã Xa Dung	65	70
37	Xã Pu Nhi	70	70
38	Xã Mường Luân	55	60
39	Xã Tia Đình	144	160
40	Xã Phình Giàng	60	60
41	Xã Na Sang	90	90
42	Xã Mường Tùng	45	50
43	Xã Pa Ham	40	40
44	Xã Nậm Nèn	50	50
45	Phường Mường Lay	84.82	90



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11-NQ/TU ngày 31/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Đơn vị tính: sản phẩm

TT	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030
	Toàn tỉnh	138	338
1	Xã Mường Pồn	1	5
2	Xã Thanh Nưa	3	17
3	Xã Thanh An	7	17
4	Xã Thanh Yên	5	15
5	Xã Sam Mứn	5	15
6	Xã Núa Ngam	1	7
7	Xã Mường Nhà	1	5
8	Xã Mường Ảng	18	34
9	Xã Nà Tấu	3	9
10	Xã Búng Lao	3	7
11	Xã Mường Lạn	2	8
12	Xã Tuần Giáo	16	32
13	Xã Quài Tở	6	10
14	Xã Mường Mùn		2
15	Xã Pú Nhung		2
16	Xã Chiềng Sinh	1	3
17	Xã Mường Nhé	5	9
18	Xã Sín Thầu		2
19	Xã Mường Toong	1	3
20	Xã Nậm Kè	1	3
21	Xã Quảng Lâm		2
22	Xã Nà Hỳ		4
23	Xã Mường Chà	3	5
24	Xã Nà Búng		2
25	Xã Chà Tở		2
26	Xã Si Pa Phìn	2	4
27	Xã Tủa Chùa	14	20
28	Xã Sín Chải	1	3
29	Xã Sính Phình	3	5
30	Xã Tủa Thàng		2
31	Xã Sáng Nhè	2	4
32	Xã Mường Phăng		4
33	Phường Điện Biên Phủ	15	25
34	Phường Mường Thanh	3	13

Handwritten signature

35	Xã Na Son	1	3
36	Xã Xa Dung	1	3
37	Xã Pu Nhi		2
38	Xã Mường Luân	1	3
39	Xã Tà Dinh	1	3
40	Xã Phình Giàng		2
41	Xã Na Sang	7	9
42	Xã Mường Tùng		2
43	Xã Pa Ham	2	4
44	Xã Nậm Nèn		2
45	Phường Mường Lay	3	5